



Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thông tin về Công ty

Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp số** 2300108311 ngày 3 tháng 5 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh ba lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 3 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Long Ông Vũ Hữu Tân Ông Trần Đại Hải Bà Vũ Thị Chuyên Ông Ngô Minh Châu	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Hương Ông Nguyễn Bá An Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Trưởng ban Ủy viên Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Vũ Hữu Tân Ông Trần Đại Hải Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 57 Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc
Vũ Hữu Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Trích lập quỹ lương dự phòng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, trong phải trả người lao động có 5 tỷ VND là khoản Công ty trích trước dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho kỳ sau căn cứ vào quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 Hướng dẫn về Thuế thu nhập Doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP. Tuy nhiên, việc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương này trên báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng (“VAS 18”), do Công ty không có nghĩa vụ nợ hiện tại với người lao động tại thời điểm báo cáo. Nếu Công ty ghi nhận các khoản dự phòng phải trả khi đủ điều kiện theo quy định của VAS 18, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 1 tháng 1 năm 2018, phải trả người lao động sẽ giảm 5 tỷ VND và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ tăng 5 tỷ VND.

Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như được trình bày tại Thuyết minh 21(a) của báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đã nhận tạm bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức cũng như quyết định về việc thu phí hàng năm từ Ủy ban Nhân dân và Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh liên quan đến công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch nhận tạm bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, và ghi nhận tiền thuê vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị khấu hao của công trình này cho kỳ kế toán dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty về thời gian hữu dụng ước tính của công trình.
- Như được trình bày tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 7 tháng 6 năm 2018 (“Quyết định 292”) về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (trước đây là “Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh”) chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty thực hiện điều chỉnh này theo Quyết định 292 và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về các điều chỉnh này.

Kết luận soát xét ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, không bao gồm các điều chỉnh được nêu tại Thuyết minh 34 của báo cáo tài chính giữa niên độ, và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 (ngày chính thức thành công ty cổ phần) đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó lần lượt trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 25 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-135-R



Wang Toun Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018



Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3065-2014-007-1

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND Điều chỉnh lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		233.652.547.488	249.193.838.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	35.884.613.880	12.996.631.989
Tiền	111		5.384.613.880	2.937.517.551
Các khoản tương đương tiền	112		30.500.000.000	10.059.114.438
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	150.000.000.000	155.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.948.556.259	63.855.855.657
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	18.765.653.113	16.753.836.318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.095.571.534	43.218.300.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.895.795.360	1.895.795.360
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	3.191.536.252	1.987.923.979
Hàng tồn kho	140	13	7.257.467.196	13.089.882.572
Hàng tồn kho	141		7.257.467.196	13.089.882.572
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.561.910.153	4.251.467.825
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	5.561.910.153	4.251.467.825
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		379.303.868.922	328.037.315.517
Tài sản cố định	220		339.955.749.631	268.191.539.709
Tài sản cố định hữu hình	221	14	334.409.304.875	264.176.566.840
Nguyên giá	222		541.815.169.823	461.659.616.809
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(207.405.864.948)	(197.483.049.969)
Tài sản cố định vô hình	227		5.546.444.756	4.014.972.869
Nguyên giá	228		7.565.110.940	5.687.415.300
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.018.666.184)	(1.672.442.431)
Tài sản dở dang dài hạn	240		35.769.347.463	56.160.629.043
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	8.321.657.065	13.201.306.726
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	27.447.690.398	42.959.322.317
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.506.324.843	2.506.324.843
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	10(b)	2.506.324.843	2.506.324.843
Tài sản dài hạn khác	260		1.072.446.985	1.178.821.922
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1.072.446.985	1.178.821.922
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		612.956.416.410	577.231.153.560

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND Điều chỉnh lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		214.370.362.109	195.085.559.581
Nợ ngắn hạn	310		87.591.158.631	84.059.160.066
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	7.267.770.225	15.353.284.361
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.124.000	275.962.289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	7.591.395.878	5.958.926.269
Phải trả người lao động	314		7.866.227.104	5.541.917.629
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	738.534.911
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		923.951.749	582.887.354
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	23.115.607.772	26.968.934.770
Vay ngắn hạn	320	22(a)	40.691.081.903	28.638.712.483
Nợ dài hạn	330		126.779.203.478	111.026.399.515
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	77.339.936.047	61.438.007.884
Vay dài hạn	338	22(b)	49.439.267.431	49.588.391.631
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		398.586.054.301	382.145.593.979
Vốn chủ sở hữu	410	23	398.586.054.301	382.145.593.979
Vốn cổ phần	411	24	375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	856.324.843
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.092.144.301	5.795.359.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.795.359.136	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.296.785.165	5.795.359.136
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		612.956.416.410	577.231.153.560

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thu Dung
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn
 Kế toán trưởng



Yêu Hữu Tân
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	67.630.860.040	17.751.611.197
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	51.964.734.288	15.828.000.544
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		15.666.125.752	1.923.610.653
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	10.355.174.134	84.699.059
Chi phí tài chính	22		1.531.264.633	203.630.666
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.531.264.633</i>	<i>203.630.666</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.278.234.907	1.117.403.088
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		21.211.800.346	687.275.958
Thu nhập khác	31	29	504.876.045	35.045.000
Chi phí khác	32		74.570.548	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		430.305.497	35.045.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.642.105.843	722.320.958
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	4.327.820.678	144.464.192
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		17.314.285.165	577.856.766
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	461	15

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thu Dung
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		21.642.105.843	722.320.958
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.269.038.732	2.656.187.284
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(10.355.174.134)	(84.699.059)
Chi phí lãi vay	06		1.531.264.633	203.630.666
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		23.087.235.074	3.497.439.849
Biến động các khoản phải thu	09		(4.586.123.790)	(4.865.607.957)
Biến động hàng tồn kho	10		2.653.231.232	2.795.855.284
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(931.817.602)	(3.834.132.240)
Biến động chi phí trả trước	12		106.374.937	57.815.013
			20.328.899.851	(2.348.630.051)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.531.264.633)	(610.891.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.325.072.634)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(16.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.472.562.584	(2.975.522.048)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(20.843.000.047)	(27.290.890.129)
Tiền gửi vào tiền gửi có kỳ hạn	23		(150.000.000.000)	-
Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24		155.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		10.355.174.134	84.699.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.487.825.913)	(27.206.191.070)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		14.779.552.120	31.113.355.204
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.876.306.900)	(2.457.049.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.903.245.220	28.656.305.444
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		22.887.981.891	(1.525.407.674)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		12.996.631.989	27.027.048.463
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	9	35.884.613.880	25.501.640.789

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thu Dung
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 3 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

Các hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2018: 1 công ty liên kết) (Thuyết minh 10).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 316 nhân viên (1/1/2018: 329 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2017, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Số liệu so sánh trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu của giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các số liệu này có thể không so sánh được tương ứng hoàn toàn với số liệu của kỳ hiện hành là kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Ngày bàn giao và chính thức chuyển đổi từ công ty TNHH sang công ty cổ phần của Công ty là ngày 1 tháng 5 năm 2017. Tuy nhiên, do ngày 1 tháng 5 năm 2017 và ngày 2 tháng 5 năm 2017 là ngày nghỉ lễ nên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty từ ngày 3 tháng 5 năm 2017. Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Những kỳ kế toán năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	7 – 25 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(ii) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định vô hình khác bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chi số đồng hồ nước đo được của các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Công ty không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi lớn trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động kinh doanh nước sạch;
- Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác; và
- Hoạt động cho thuê tài sản

	Hoạt động kinh doanh nước sạch		Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác		Hoạt động cho thuê tài sản		Tổng cộng	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu ra bên ngoài	55.671.822.583	15.018.827.396	11.561.527.937	2.532.029.041	397.509.520	200.754.760	67.630.860.040	17.751.611.197
Kết quả kinh doanh của bộ phận	15.503.344.843	1.715.215.329	135.857.127	141.860.810	26.923.782	66.534.514	15.666.125.752	1.923.610.653
Doanh thu và chi phí không phân bổ							5.545.674.594	(1.236.334.695)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							21.211.800.346	687.275.958
Thu nhập khác							504.876.045	35.045.000
Chi phí khác							(74.570.548)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(4.327.820.678)	(144.464.192)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNĐN							17.314.285.165	577.856.766

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động kinh doanh nước sạch 30/6/2018 VND	Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác 1/1/2018 VND	Hoạt động cho thuê tài sản 30/6/2018 VND	Tổng cộng 30/6/2018 VND	Tổng cộng 1/1/2018 VND			
Tài sản của bộ phận Khoản đầu tư vào công ty liên kết Tài sản không phân bổ	388.835.942.094	365.655.736.910	13.374.462.483	20.533.650.398	12.529.179.720	13.120.595.694	414.739.584.297	399.309.983.002
Tổng tài sản							2.506.324.843	2.506.324.843
							195.710.507.270	175.414.845.715
							612.956.416.410	577.231.153.560
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	598.962.000	-	6.668.808.225	15.353.284.361	-	-	7.267.770.225	15.353.284.361
							207.102.591.884	179.732.275.220
Tổng nợ phải trả							214.370.362.109	195.085.559.581
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình Khấu hao tài sản cố định vô hình	20.843.000.047	27.290.890.129	-	-	-	-	20.843.000.047	27.290.890.129
	9.552.229.242	2.453.445.427	-	-	134.220.246	370.585.737	9.922.814.979	2.587.665.673
	346.223.753	68.521.611	-	-	-	-	346.223.753	68.521.611

L



Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.281.212.448	1.310.843.209
Tiền gửi ngân hàng	4.103.401.432	1.626.674.342
Tương đương tiền	30.500.000.000	10.059.114.438
	35.884.613.880	12.996.631.989

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	155.000.000.000	155.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3% đến 6,7% một năm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (từ 1/5/2017 đến 30/6/2017: 6,5% một năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND (1/1/2018: 150.000 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2018 & 1/1/2018 (điều chỉnh lại)	
					Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh	Bắc Ninh	165.000	20,63	20,63	2.506.324.843	(*)

Trong giá gốc của đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm:

- (i) 1.650.000.000 VND là giá mua; và
- (ii) 856.324.843 VND là phần chênh lệch do đánh giá lại theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đề cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 10 năm 2015 của tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam tháng 5 năm 2016 và theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 9 tháng 6 năm 2016.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá ghi số.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	14.786.826.089	11.799.153.658
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.978.827.024	4.954.682.660
	18.765.653.113	16.753.836.318

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND Điều chỉnh lại
Tạm ứng cho nhân viên	1.083.730.000	1.122.560.000
Phải thu Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh về lãi vay được hỗ trợ (*)	1.740.702.047	553.536.343
Phải thu khác	367.104.205	311.827.636
	3.191.536.252	1.987.923.979

(*) Khoản phải thu Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh thể hiện lãi tiền vay được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh hỗ trợ cho Công ty theo Quyết định số 318/2014/QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh (“Quyết định 318”), theo đó, Công ty sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất vay ngân hàng cho phần vốn vay đầu tư thực hiện các dự án thỏa mãn điều kiện được quy định trong Quyết định 318.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.164.143.689	-	10.469.931.211	-
Công cụ, dụng cụ	19.345.113	-	21.460.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.073.978.394	-	2.598.491.248	-
	7.257.467.196	-	13.089.882.572	-

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	66.021.159.980	15.505.809.265	260.917.706.689	1.455.571.272	117.759.369.603	461.659.616.809
Tăng trong kỳ	-	98.000.000	-	-	-	98.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	80.090.827.014	-	-	80.090.827.014
Biến động khác	-	-	(33.274.000)	-	-	(33.274.000)
Số dư cuối kỳ	66.021.159.980	15.603.809.265	340.975.259.703	1.455.571.272	117.759.369.603	541.815.169.823
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.458.596.103	7.279.372.325	91.829.675.950	752.210.741	66.163.194.850	197.483.049.969
Khấu hao trong kỳ	1.395.897.313	670.782.727	5.874.339.983	115.675.962	1.866.118.994	9.922.814.979
Số dư cuối kỳ	32.854.493.416	7.950.155.052	97.704.015.933	867.886.703	68.029.313.844	207.405.864.948
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	34.562.563.877	8.226.436.940	169.088.030.739	703.360.531	51.596.174.753	264.176.566.840
Số dư cuối kỳ	33.166.666.564	7.653.654.213	243.271.243.770	587.684.569	49.730.055.759	334.409.304.875

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.568 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 1.348 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 112.955 triệu VND (1/1/2018: 116.658 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	38.000.000	5.649.415.300	5.687.415.300
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	1.877.695.640	1.877.695.640
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.527.110.940	7.565.110.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.130.333	1.662.312.098	1.672.442.431
Khấu hao trong kỳ	3.800.000	342.423.753	346.223.753
Số dư cuối kỳ	13.930.333	2.004.735.851	2.018.666.184
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	27.869.667	3.987.103.202	4.014.972.869
Số dư cuối kỳ	24.069.667	5.522.375.089	5.546.444.756

16. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Giá gốc và giá trị có thể thu hồi 30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh – Hạng mục phòng cháy chữa cháy	4.456.926.095	5.431.996.164
Khu nhà ở dân cư dịch vụ Phường Đình Bảng, Huyện Từ Sơn	1.061.142.288	1.061.142.288
Bệnh viện Tỉnh Bắc Ninh	-	4.057.838.030
Các công trình khác	2.803.588.682	2.650.330.244
	8.321.657.065	13.201.306.726

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	42.959.322.317	58.342.552.847
Tăng trong kỳ	66.456.890.735	10.878.276.591
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(80.090.827.014)	(998.648.102)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.877.695.640)	-
Số dư cuối kỳ	27.447.690.398	68.222.181.336

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tuyến ống truyền tải D630	12.094.529.358	22.259.914.679
Tuyến ống trực chính cấp nước cho Phường Phong Khê	5.415.962.688	314.608.790
Trụ sở làm việc của Công ty	4.025.167.255	4.025.167.255
Tuyến ống nước thô Gia Bình	3.246.045.863	1.171.436.830
Tuyến ống nước thô Lương Tài	2.330.107.224	10.789.188.971
Tuyến ống đầu nối từ khu Trần Hạp Lĩnh nối tiếp vào ống D200 cấp nước Tân Chi	-	1.090.683.294
Các công trình khác	335.878.010	3.308.322.498
Số dư cuối kỳ	27.447.690.398	42.959.322.317

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	1.178.821.922
Tăng trong kỳ	463.179.727
Phân bổ trong kỳ	(569.554.664)
Số dư cuối kỳ	1.072.446.985

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
		Điều chỉnh lại
Công ty Cổ phần Xây dựng lắp máy điện nước Hà Nội	816.964.826	-
Công ty Cổ phần Hawaco	577.882.800	1.324.651.900
Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Phúc Lộc	521.981.178	5.887.926.352
Các nhà cung cấp khác	5.350.941.421	8.140.706.109
	7.267.770.225	15.353.284.361

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2018	Số đã nộp	Số đã thu	30/6/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.251.467.825	1.310.442.328	-	5.561.910.153

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018	Số phải nộp	Số đã nộp/bù trừ	30/6/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
	Điều chỉnh lại	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.979.494.871	(3.979.494.871)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.431.113.984	4.327.820.678	(2.325.072.634)	3.433.862.028
Thuế tài nguyên	31.305.060	588.791.215	(542.603.335)	77.492.940
Thuế khác	4.496.507.225	8.063.595.480	(8.480.061.795)	4.080.040.910
	5.958.926.269	16.959.702.244	(15.327.232.635)	7.591.395.878

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
		Điều chỉnh lại
Lãi phải trả cổ đông góp vốn	873.045.109	873.045.109
Phí thuê vận hành (*)	11.000.000.000	5.000.000.000
Quỹ phúc lợi phải trả cán bộ công nhân viên	3.357.647.572	4.105.885.741
Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	3.508.729.965	3.508.729.965
Phải trả ngắn hạn khác	4.376.185.126	13.481.273.955
	23.115.607.772	26.968.934.770

(*) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã nhận tạm bàn giao công trình này từ Sở Xây dựng Tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định bàn giao chính thức cũng như quyết định về việc thu phí hàng năm từ Ủy ban Nhân dân và Sở Tài chính Tỉnh Bắc Ninh liên quan đến công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch nhận tạm bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, và ghi nhận tiền thuê hàng tháng vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị khấu hao của công trình này cho kỳ kế toán dựa trên ước tính của Ban Giám đốc Công ty về thời gian hữu dụng ước tính của công trình.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
		Điều chỉnh lại
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (*)	72.440.858.884	61.438.007.884
Phải trả dài hạn khác	4.899.077.163	-
	77.339.936.047	61.438.007.884

(*) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cho Công ty mượn để thực hiện các Dự án Nhà máy Nước sạch. Tại thời điểm báo cáo, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh chưa có thông báo cụ thể về lịch trả nợ.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn


	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	22.903.382.483	12.035.085.620	-	34.938.468.103
Vay dài hạn đến hạn trả	5.735.330.000	2.893.590.700	(2.876.306.900)	5.752.613.800
	<u>28.638.712.483</u>	<u>14.928.676.320</u>	<u>(2.876.306.900)</u>	<u>40.691.081.903</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kinh Bắc	VND	6,3%	34.938.468.103	22.903.382.483

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ là 100.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 150.000 triệu VND) (Thuyết minh 9).

(b) Vay dài hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	55.191.881.231	55.323.721.631
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.752.613.800)	(5.735.330.000)
 Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>49.439.267.431</u>	<u>49.588.391.631</u>

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kinh Bắc (i)	VND	10-11%	2026 – 2027	21.085.060.031	19.758.635.431
Bộ Tài chính (ii)	VND	3-6%	2025	34.106.821.200	35.565.086.200
				<hr/>	<hr/>
				55.191.881.231	55.323.721.631
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.752.613.800)	(5.735.330.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				49.439.267.431	49.588.391.631
				<hr/>	<hr/>

- (i) Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 62.042 triệu VND (1/1/2018: 63.863 triệu VND) (Thuyết minh 14).
- (ii) Khoản vay từ Bộ Tài chính được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 50.913 triệu VND (1/1/2018: 52.795 triệu VND) (Thuyết minh 14).

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/5/2017 – đã điều chỉnh lại	375.493.910.000	-	-	-	375.493.910.000
<i>Số dư tại ngày 1/5/2017 – như đã báo cáo trước đây</i>	375.069.419.928	1.274.282.538	-	-	376.343.702.466
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 34)</i>	424.490.072	(1.274.282.538)	-	-	(849.792.466)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	577.856.766	577.856.766
Biến động khác	-	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	375.493.910.000	-	-	561.856.766	376.055.766.766
Số dư tại ngày 1/1/2018 – đã điều chỉnh lại	375.493.910.000	-	856.324.843	5.795.359.136	382.145.593.979
<i>Số dư tại ngày 1/1/2018 – như đã báo cáo trước đây</i>	375.069.419.928	1.346.528.835	856.324.843	5.795.359.136	383.067.632.742
<i>Điều chỉnh lại (Thuyết minh 34)</i>	424.490.072	(1.346.528.835)	-	-	(922.038.763)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.314.285.165	17.314.285.165
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.500.000)	(17.500.000)
Hoàn nhập quỹ đã trích lập	-	-	(856.324.843)	-	(856.324.843)
Số dư tại ngày 30/6/2018	375.493.910.000	-	-	23.092.144.301	398.586.054.301

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018 và 1/1/2018 (điều chỉnh lại)	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	37.549.391	375.493.910.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	375.493.910.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	375.493.910.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng doanh thu:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	55.671.822.583	15.018.827.396
▪ Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	11.561.527.937	2.532.029.041
▪ Hoạt động cho thuê tài sản	397.509.520	200.754.760
	67.630.860.040	17.751.611.197

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hoạt động kinh doanh nước sạch	40.168.477.740	13.303.612.067
▪ Hoạt động xây lắp và dịch vụ khác	11.425.670.810	2.390.168.231
▪ Hoạt động cho thuê tài sản	370.585.738	134.220.246
	51.964.734.288	15.828.000.544

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	10.277.601.134	84.699.059
Cổ tức được chia từ công ty liên kết	77.573.000	-
	10.355.174.134	84.699.059

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	2.202.686.155	727.110.068
Chi phí khấu hao	66.613.342	18.871.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.657.549	164.285.600
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	295.277.861	207.136.306
	3.278.234.907	1.117.403.088

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu nhập khác từ hỗ trợ thu phí xử lý nước thải (*)	500.000.000	-
Thu nhập khác	4.876.045	35.045.000
	504.876.045	35.045.000

(*) Thu nhập khác từ hỗ trợ thu phí xử lý nước thải thể hiện phần tiền Công ty được giữ lại khi thu hộ phí xử lý nước thải cho Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh theo quy định của Khoản 1, Điều 9, Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.744.974.395	6.088.162.945
Chi phí nhân viên	16.423.651.993	5.312.807.400
Chi phí khấu hao	10.269.038.732	2.656.187.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.876.084.119	2.526.349.337
Chi phí khác	1.525.057.441	361.896.666

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ hiện hành	4.327.820.678	144.464.192

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.642.105.843	722.320.958
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.328.421.169	144.464.192
Chi phí không được khấu trừ thuế	14.914.109	-
Thu nhập không bị tính thuế	(15.514.600)	-
	4.327.820.678	144.464.192

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, cho kỳ kế toán báo cáo là 17.314 triệu VND (giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 578 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 37.549.391 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017: 37.549.391 cổ phiếu).

Tại ngày 30 tháng 6, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Từ 1/5/2017 đến 30/6/2017 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Kỹ thuật Bắc Ninh – công ty liên kết		
Nhận cổ tức từ công ty liên kết	77.573.000	-
Cho thuê tài sản	397.509.520	200.754.760
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương và thưởng	686.773.422	105.717.657

34. Số liệu so sánh

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã nhận được Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 7 tháng 6 năm 2018 về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty nhận thấy có sự khác biệt giữa số liệu được phê duyệt bởi Quyết định này với số liệu tại ngày 1 tháng 5 năm 2017 trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi kiểm toán độc lập của Công ty. Do đó, Công ty đã quyết định điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định trên. Ngoài ra, một số số liệu so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh, như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2018 (điều chỉnh lại)	1/1/2018 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Phải thu nội bộ	1.895.795.360	2.203.080.160
Phải thu ngắn hạn khác	1.987.923.979	1.680.639.179
Phải thu dài hạn khác	-	856.324.843
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.506.324.843	1.650.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	15.353.284.361	14.672.442.026
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.958.926.269	6.029.984.619
Phải trả ngắn hạn khác	26.968.934.770	5.192.643.060
Phải trả người bán dài hạn	-	730.766.825
Phải trả dài hạn khác	61.438.007.884	82.171.277.991
Vốn cổ phần	375.493.910.000	375.069.419.928
Quỹ đầu tư phát triển	-	1.346.528.835

Trừ các trường hợp được thuyết minh ở trên, số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan và ii) số liệu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 5 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Thu Dung
 Người lập biểu

Người duyệt:



Nguyễn Đình Tôn
 Kế toán trưởng



Vũ Hữu Tân
 Giám đốc